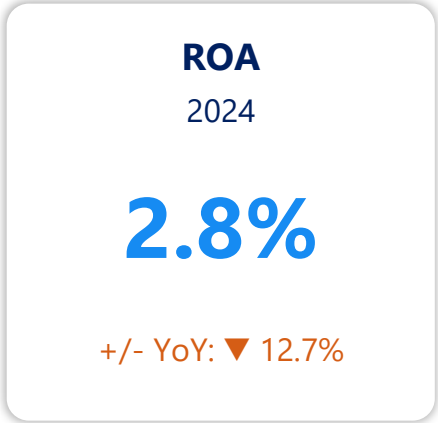
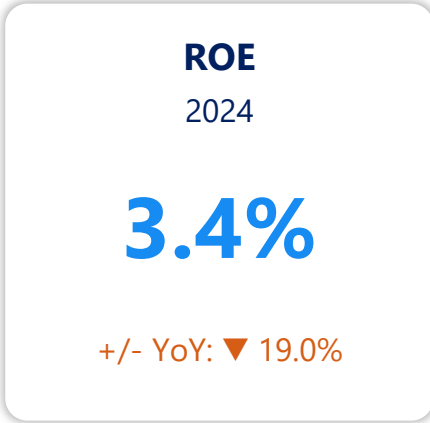
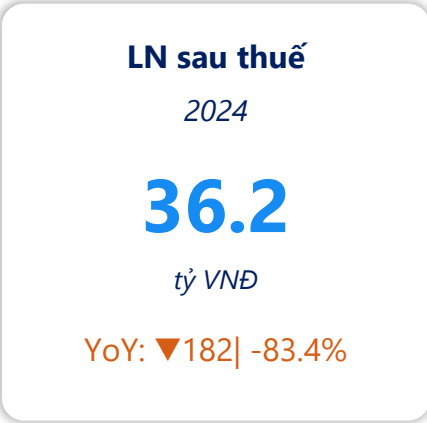
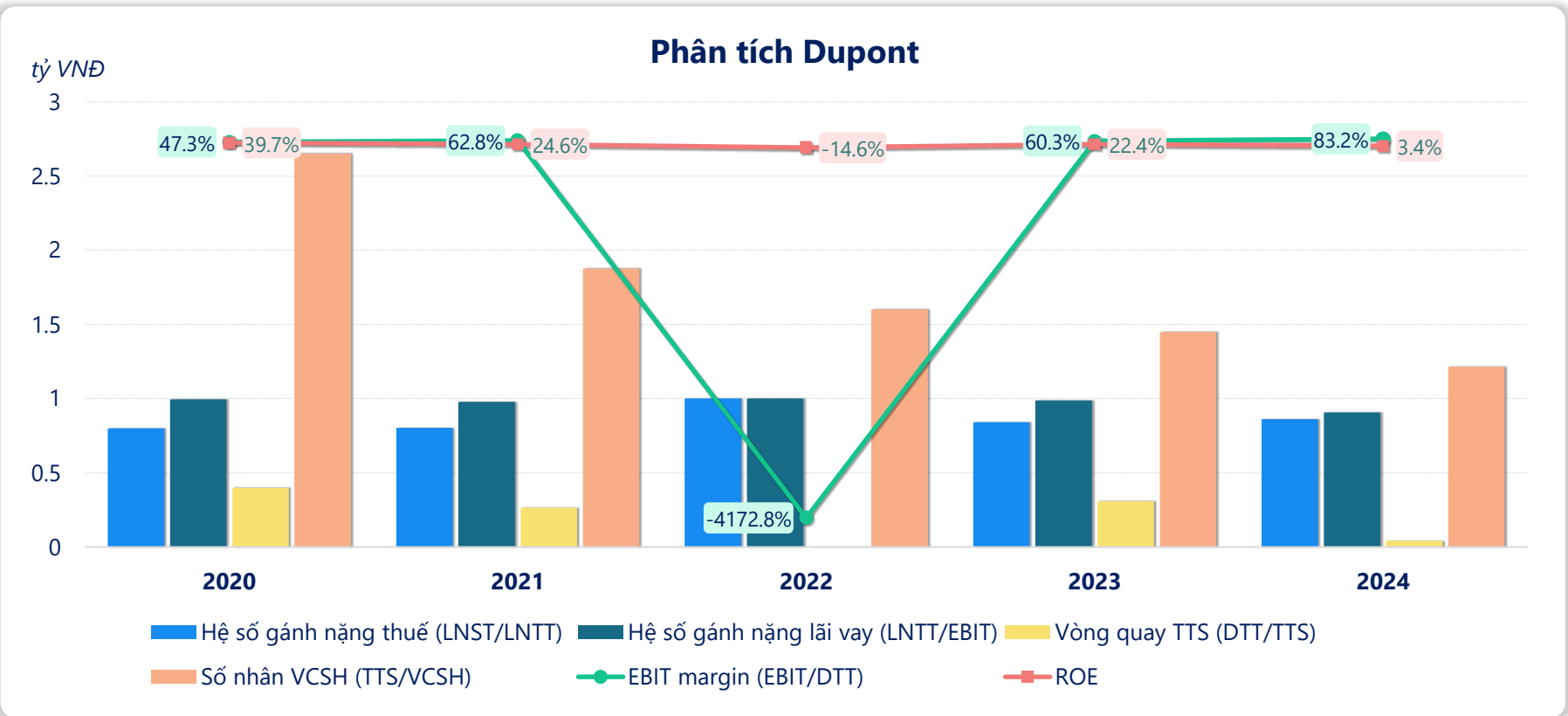
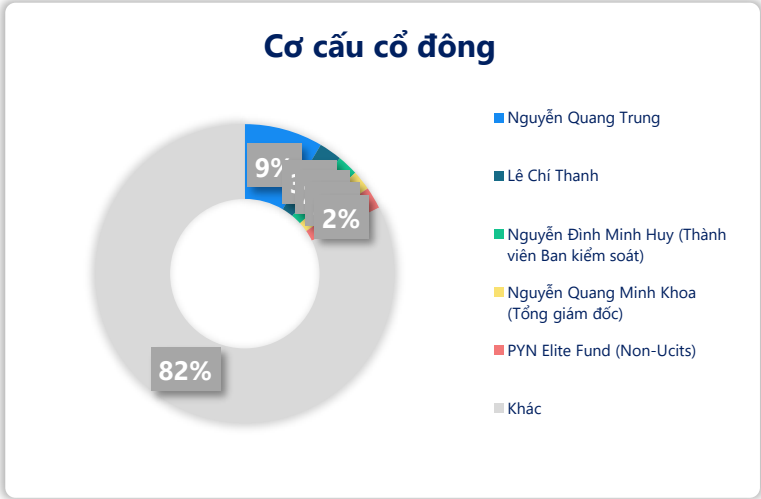


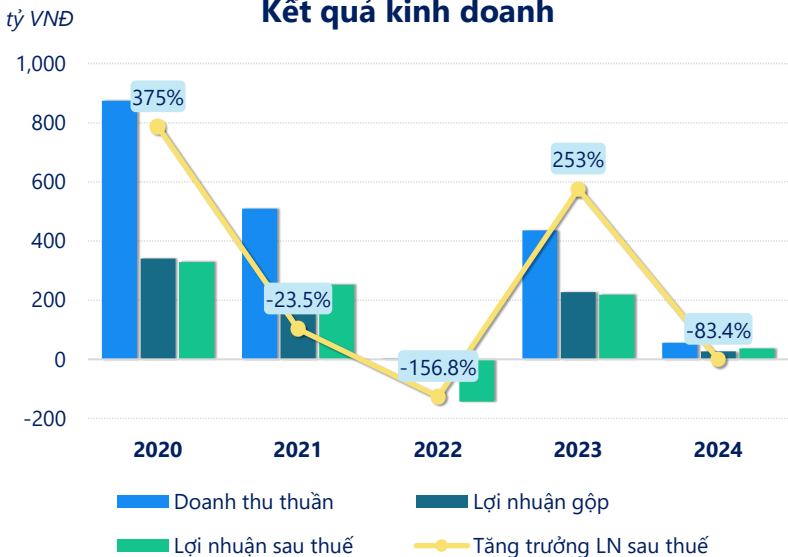
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,600 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		645
Số lượng CPLH (CP)		71,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)		163,170
Sở hữu nước ngoài		1.3%
Beta		1.73
EPS		505
P/E		17.8

	YTD	1T	3T	6T
NDN		4.7%	-1.1%	-27.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

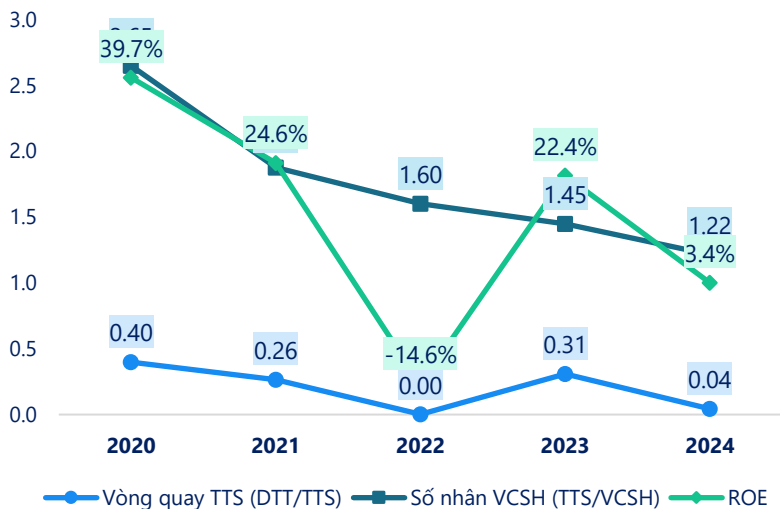


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **83.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

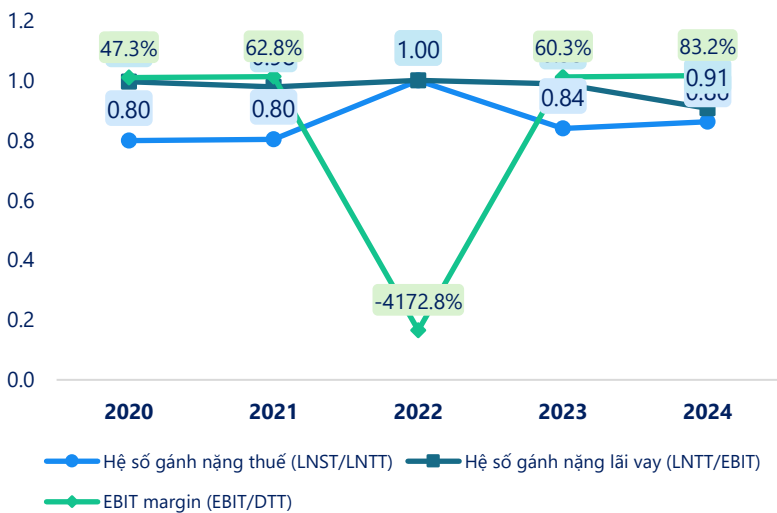
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NDN** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 87.2%** chỉ còn **55.62** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 83.4%** chỉ còn **36.18** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

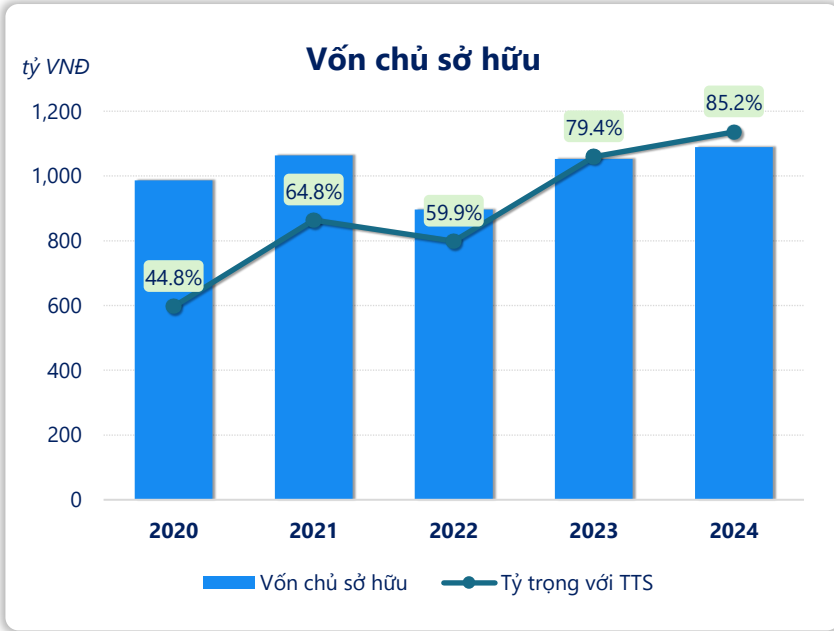
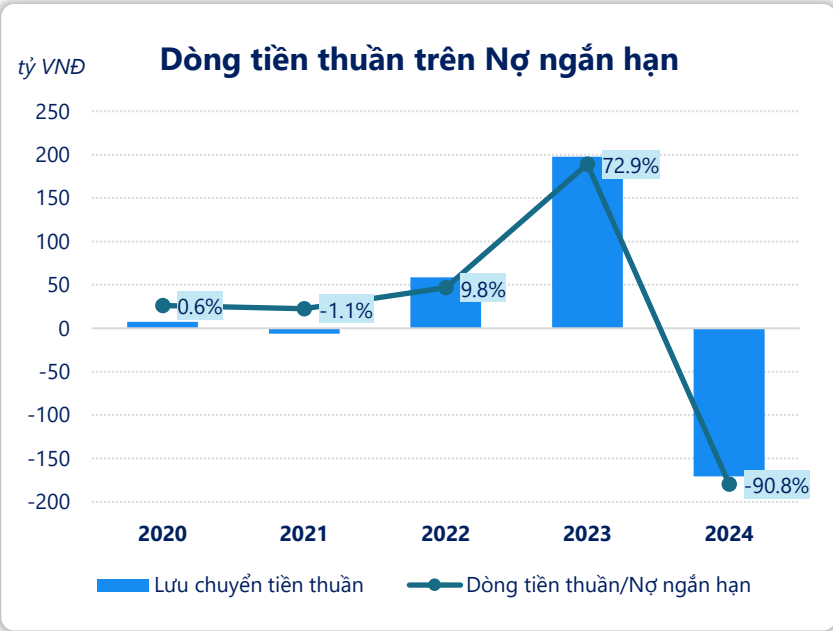
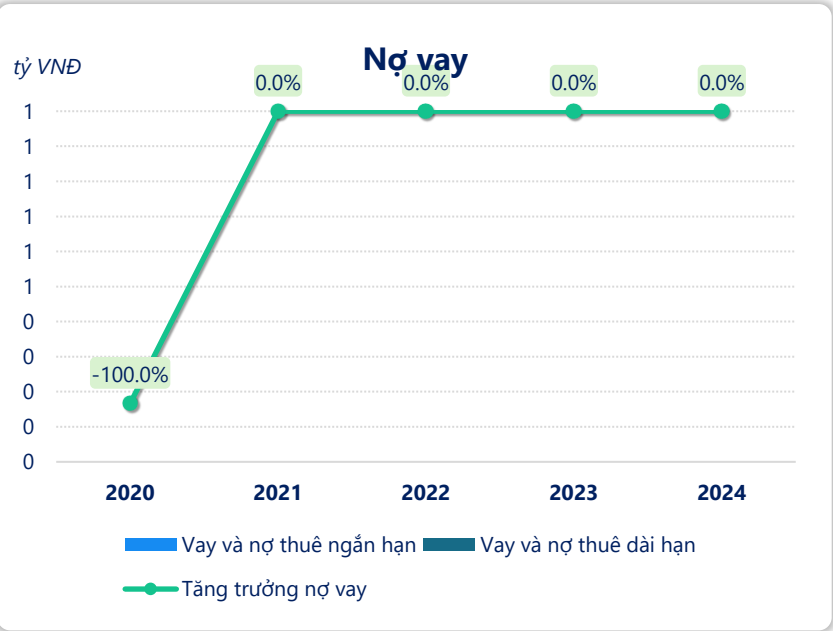
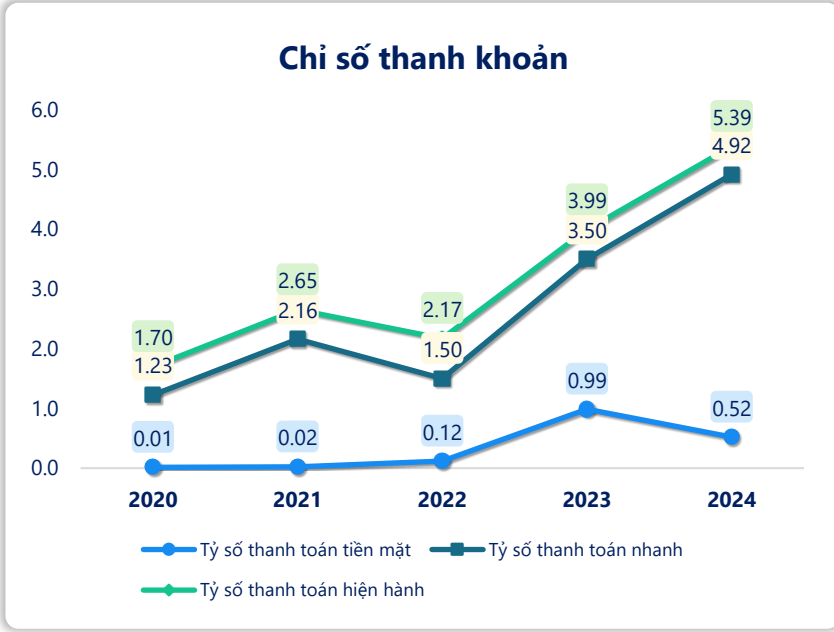
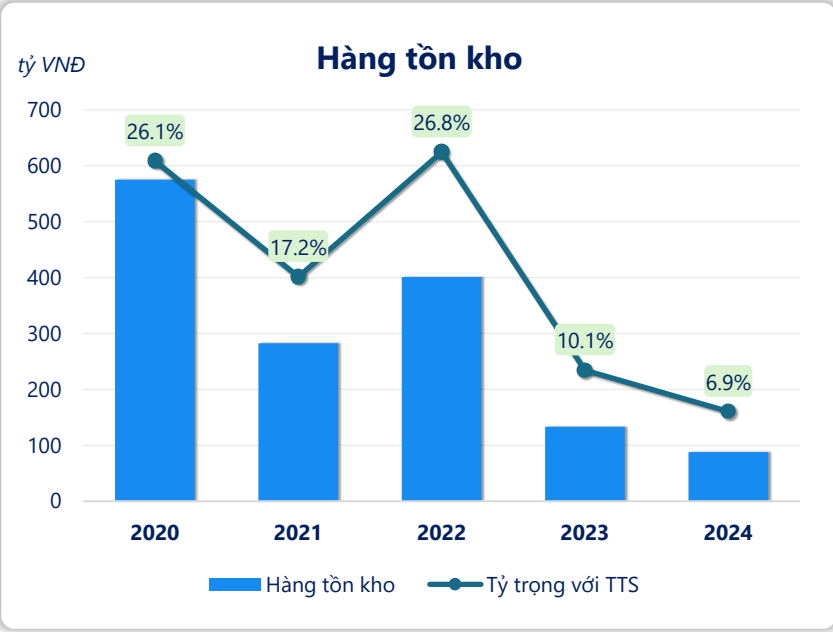
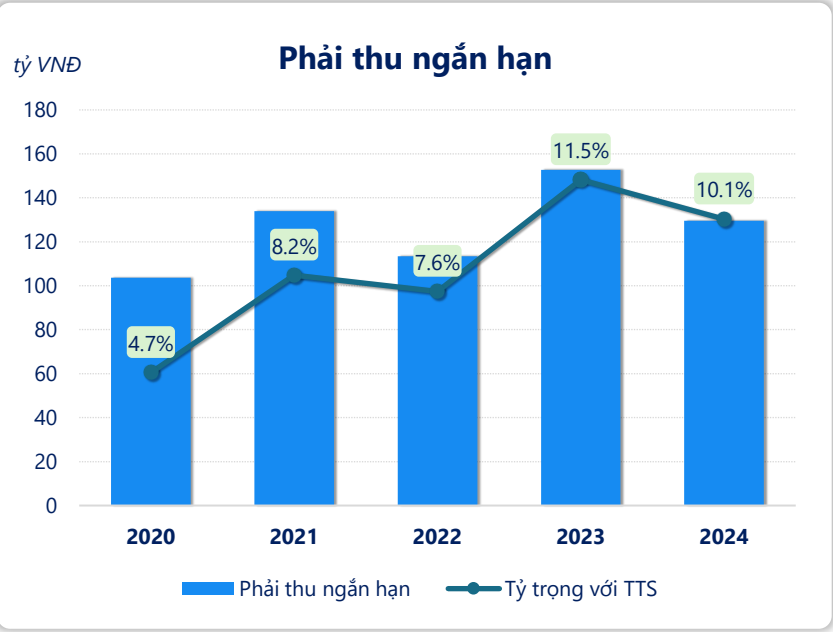
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,278	1,325	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	1,011	1,083	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	27.4	268	-89.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	750	504	48.9%
Phải thu ngắn hạn	130	153	-15.2%
Hàng tồn kho	87.9	133	-34.0%
Tài sản ngắn hạn khác	16.5	25.3	-34.7%
Tài sản dài hạn	266	242	9.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.34	3.93	-15.0%
Bất động sản đầu tư	192	167	14.6%
Tài sản dở dang	11.4	11.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.4	55.5	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	4.38	4.06	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	272	-30.6%
Nợ ngắn hạn	188	271	-30.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	48.0	50.0	-4.0%
Nợ dài hạn	1.10	1.23	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,089	1,053	3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,089	1,053	3.4%
Vốn điều lệ	717	717	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	874	509	3.42	436	55.6
Giá vốn hàng bán	533	313	2.42	209	29.1
Lợi nhuận gộp	341	197	1.00	227	26.5
Doanh thu HĐTC	130	206	54.5	61.4	113
Chi phí TC	36.7	69.2	180	9.17	78.2
Chi phí lãi vay	1.85	6.80	0.09	3.10	4.30
LN trong công ty LKLD	9.31	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.8	17.9	0.02	13.2	6.72
Chi phí QLDN	4.72	3.28	10.3	5.87	7.54
LN thuần từ HĐKD	410	312	-135	260	47.5
Lợi nhuận khác	1.95	0.88	-7.79	-0.40	-5.51
LN trước thuế	412	313	-143	260	42.0
Lợi nhuận sau thuế	329	252	-143	218	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	329	252	-143	218	36.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	-678	36.3	-267	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.2	837	165	415	-52.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.80	-165	-143	49.9	12.7
Tiền đầu kỳ	10.4	17.7	11.5	70.1	268
Lưu chuyển tiền thuần	7.31	-6.18	58.6	198	-170
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.7	11.5	70.1	268	97.4